

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP-TỰ DO-HẠNH PHÚC**

Số: 60/QNS-TCKT
"V/v giải trình nguyên nhân LNST
trên báo cáo tổng hợp giảm so cùng kỳ"

Quảng Ngãi, ngày 01 tháng 3 năm 2021

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Theo báo cáo tài chính tổng hợp năm 2019 đã được kiểm toán, lợi nhuận sau thuế TNDN là:
(+) 1.354.235 triệu đồng

Theo báo cáo tài chính tổng hợp năm 2020 đã được kiểm toán, lợi nhuận sau thuế TNDN là:
(+) 1.104.351 triệu đồng.

Theo quy định tại thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 và thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020, Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế năm 2020 giảm 249.884 triệu đồng, tương ứng giảm 18,5% so cùng kỳ năm trước như sau:

1. Trong năm 2020, tình hình dịch bệnh covid 19 trên thế giới và ở Việt Nam diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến nền kinh tế Việt Nam và tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Một số sản phẩm có sản lượng tiêu thụ, doanh thu bán hàng và lợi nhuận giảm so cùng kỳ năm trước, cụ thể như sản lượng tiêu thụ sản phẩm sữa đậu nành Vinasoy giảm 10%, sản phẩm bánh kẹo Biscafun giảm 12%...

2. Thời tiết trên địa bàn các tỉnh Miền trung- Tây nguyên năm 2019 và năm 2020 không thuận lợi ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng vùng nguyên liệu mía vụ 2019-2020, làm cho hiệu quả hoạt động sản xuất đường RS, điện sinh khối của Công ty giảm so cùng kỳ.

Trên đây là báo cáo của Công ty về nguyên nhân lợi nhuận sau thuế giảm so cùng kỳ năm trước.

Xin cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên
- P. CNTT Cty
- Lưu TCKT, HC Cty

TỔNG GIÁM ĐỐC *kml*



Võ Thành Đăng



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG
QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	7 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 22 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã số doanh nghiệp hiện nay là 4300205943) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/07/2019.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 20/12/2016 với mã chứng khoán là QNS.

Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2020: 3.569.399.550 VND

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con:

Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Trung tâm Giống mía Quảng Ngãi;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Giống Mía Gia Lai.

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	02 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Quảng Ngãi	Thương mại	100%

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, Phường Quảng Phú, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255.3726 110

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Fax: (84) 0255.3822 843
- Website: www.qns.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Chi tiết: Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất phân bón và các hợp chất ni tơ. Chi tiết: Sản xuất các loại phân bón vô cơ, vi sinh;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh bia, đồ uống;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mút kẹo;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhân và chăm sóc cây giống công nghiệp. Chi tiết: Nhân và chăm sóc cây mía giống; Nhân và chăm sóc cây đậu nành;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Trồng mía;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy trồng, máy chăm sóc và máy thu hoạch mía;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh; Kinh doanh vỏ chai thủy tinh, kết nhựa các loại; Kinh doanh mía giống, mía nguyên liệu, cồn, nha (đường glucoza); Kinh doanh chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất: mật rỉ, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nha (đường glucoza); Sản xuất và kinh doanh cồn (Ethanol): cồn thực phẩm, cồn nhiên liệu, cồn nhiên liệu biến tính, cồn công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh CO2 thực phẩm và CO2 công nghiệp;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác nước khoáng;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn về nông học;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống. Chi tiết: Sản xuất và cung cấp khí biogas và khí hơi nước;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất điện;
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật).

Nhân sự

Tổng số công nhân viên đến cuối kỳ kế toán là 3.765 người. Trong đó nhân viên quản lý là 142 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|--------------------------|---|
| • Ông Trần Ngọc Phương | Chủ tịch HĐQT
Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 29/08/2020
Bổ nhiệm lại ngày 09/04/2016 |
| • Ông Võ Thành Đàng | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 11/04/2016
Thôi giữ chức ngày 29/08/2020 |
| • Ông Nguyễn Hữu Tiến | Phó Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 11/04/2016 |
| • Ông Ngô Văn Tụ | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 09/04/2016 |
| • Ông Đặng Phú Quý | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 09/04/2016 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Đình Quế | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 11/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Thành Huy | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 09/04/2016 |
| • Bà Huỳnh Thị Ngọc Diệp | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/03/2017 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Võ Thành Đàng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 03/05/2016 |
| • Ông Nguyễn Hữu Tiến | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 18/07/2020 |
| • Ông Trần Ngọc Phương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 03/05/2016 |
| • Ông Nguyễn Thế Bình | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 10/12/2017 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 01 tháng 03 năm 2021



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 104/2021/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 01/03/2021 của Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 7 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2020 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Đinh Ngọc Hồng Hạnh – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4452-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01 – DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.183.644.033.513	3.835.252.532.242
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		419.589.966.019	211.157.417.797
1. Tiền	111	5	419.589.966.019	211.157.417.797
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.639.000.000.000	2.660.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.a	2.639.000.000.000	2.660.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		263.747.647.385	280.107.727.345
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	79.872.224.071	61.814.649.925
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	165.599.368.239	194.798.095.521
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	32.387.315.965	35.684.143.228
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(14.111.260.890)	(12.189.161.329)
IV. Hàng tồn kho	140	11	842.703.815.600	660.243.720.588
1. Hàng tồn kho	141		842.703.815.600	660.243.720.588
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.602.604.509	23.743.666.512
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	17.022.161.150	16.556.870.264
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.554.657.847	7.157.450.445
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	25.785.512	29.345.803
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.762.312.429.956	6.007.583.012.894
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		412.183.710	690.181.497
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	412.183.710	690.181.497
II. Tài sản cố định	220		3.806.926.338.953	4.156.947.268.621
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.790.512.715.213	4.134.126.498.870
- Nguyên giá	222		8.229.193.502.294	8.222.496.724.185
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.438.680.787.081)	(4.088.370.225.315)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	16.413.623.740	22.820.769.751
- Nguyên giá	228		57.416.442.595	46.897.362.050
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(41.002.818.855)	(24.076.592.299)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		928.433.147.969	826.034.324.026
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	928.433.147.969	826.034.324.026
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.b	800.000.000.000	800.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		800.000.000.000	800.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		226.540.759.324	223.911.238.750
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	226.540.759.324	223.911.238.750
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9.945.956.463.469	9.842.835.545.136

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.673.695.664.495	2.590.687.621.476
I. Nợ ngắn hạn	310		2.655.370.343.940	2.574.438.340.663
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	382.521.322.173	488.041.349.532
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	38.480.642.165	27.188.689.901
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	125.453.941.054	140.493.993.308
4. Phải trả người lao động	314		124.277.942.109	132.629.279.523
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	3.045.149.728	6.583.411.474
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	189.143.682.426	48.612.115.004
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	1.723.009.678.809	1.664.732.020.504
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		69.437.985.476	66.157.481.417
II. Nợ dài hạn	330		18.325.320.555	16.249.280.813
1. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	11.085.657.724	10.968.832.523
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	22	7.239.662.831	5.280.448.290
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.272.260.798.974	7.252.147.923.660
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	7.272.260.798.974	7.251.647.923.660
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	3.569.399.550.000	3.569.399.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.569.399.550.000	3.569.399.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	353.499.663.780	353.499.663.780
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	606.577.096.243	567.823.798.211
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	2.742.784.488.951	2.760.924.911.669
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.816.903.960.126	1.585.159.831.651
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		925.880.528.825	1.175.765.080.018
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	500.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		-	500.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9.945.956.463.469	9.842.835.545.136

Tổng Giám đốc

Yêu Thành Đăng

Quảng Ngãi, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Bình

Người lập



Trần Thị Xuân Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	6.241.287.659.518	7.403.972.150.566
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	27.798.195.946	40.571.866.550
Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		6.213.489.463.572	7.363.400.284.016
Giá vốn hàng bán	11	27	4.193.662.505.059	4.948.602.981.445
Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		2.019.826.958.513	2.414.797.302.571
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	194.444.716.865	201.909.976.410
Chi phí tài chính	22	29	71.847.485.893	77.362.094.057
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		71.041.570.755	76.961.987.689
Chi phí bán hàng	25	30.a	627.174.280.551	749.508.041.635
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.b	230.818.746.809	209.810.817.534
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.284.431.162.125	1.580.026.325.755
Thu nhập khác	31	31	38.140.987.044	33.110.011.771
Chi phí khác	32	32	5.044.355.138	7.546.051.800
Lợi nhuận khác	40		33.096.631.906	25.563.959.971
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.317.527.794.031	1.605.590.285.726
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	213.177.287.706	251.355.228.208
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.104.350.506.325	1.354.235.057.518


Tổng Giám đốc
Võ Thanh Đàng
Võ Thanh Đàng

Quảng Ngãi, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Trần Thị Xuân Hiền

Trần Thị Xuân Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.317.527.794.031	1.605.590.285.726
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất	02	12,13,14	471.190.942.898	478.710.434.157
- Các khoản dự phòng	03		1.922.099.561	722.208.328
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		570.063.420	(146.698.209)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(171.778.864.949)	(168.953.512.597)
- Chi phí lãi vay	06	29	71.041.570.755	76.961.987.689
- Các khoản điều chỉnh khác	07	23	10.000.000.000	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		1.700.473.605.716	1.992.884.705.094
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(42.326.372.427)	49.970.694.326
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(182.460.095.012)	(76.189.772.496)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		72.295.168.210	14.248.193.369
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8.598.417.760)	(17.807.999.440)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(71.529.594.551)	(77.010.710.017)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(225.852.028.419)	(221.061.200.778)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	500.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(18.005.781.949)	(13.811.047.220)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.223.996.483.808	1.651.722.862.838
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(198.582.596.557)	(646.105.857.883)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		5.332.015.001	1.411.979.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.661.000.000.000)	(2.197.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		1.682.000.000.000	1.236.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		168.689.652.688	157.155.637.082
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.560.928.868)	(1.448.538.241.710)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	123.694.501.324
2. Tiền thu từ đi vay	33	21	4.700.769.619.517	5.094.579.021.981
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(4.642.491.961.212)	(5.157.031.076.354)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.070.151.303.925)	(471.101.385.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.011.873.645.620)	(409.858.938.149)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		208.561.909.320	(206.674.317.021)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		211.157.417.797	417.823.626.254
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(129.361.098)	8.108.564
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		419.589.966.019	211.157.417.797

Tổng Giám đốc

Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Trần Thị Xuân Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Mẫu số B 09 - DN

*Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính*

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 22 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã số doanh nghiệp hiện nay là 4300205943) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/07/2019.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại/dịch vụ/xây lắp/tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Chi tiết: Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất phân bón và các hợp chất ni tơ. Chi tiết: Sản xuất các loại phân bón vô cơ, vi sinh;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh bia, đồ uống;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mút kẹo;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhân và chăm sóc cây giống công nghiệp. Chi tiết: Nhân và chăm sóc cây mía giống; Nhân và chăm sóc cây đậu nành;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Trồng mía;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy trồng, máy chăm sóc và máy thu hoạch mía;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh; Kinh doanh vỏ chai thủy tinh, kết nhựa các loại; Kinh doanh mía giống, mía nguyên liệu, cò, nha (đường glucoza); Kinh doanh chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất: mật ri, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nha (đường glucoza); Sản xuất và kinh doanh cò (Ethanol): cò thực phẩm, cò nhiên liệu, cò nhiên liệu biến tính, cò công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh CO2 thực phẩm và CO2 công nghiệp;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đầu;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác nước khoáng;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Tư vấn về nông học;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống. Chi tiết: Sản xuất và cung cấp khí biogas và khí hơi nước;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất điện;
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật).

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng. Riêng Nhà máy Đường An Khê, Nhà máy Điện Sinh khối An Khê và Nhà máy Đường Phổ Phong hoạt động sản xuất kinh doanh mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm kế tiếp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Trung tâm Giống mía Quảng Ngãi;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Giống Mía Gia Lai.

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	02 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Quảng Ngãi	Thương mại	100%

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.
Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có công ty con, năm 2020 Công ty lập đồng thời Báo cáo tài chính của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo này nên đọc Báo cáo tài chính riêng này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 để có được các thông tin đầy đủ về tình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng đối với khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh tối đa không quá 2 lần đối với một số tài sản cố định là máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý và phương tiện vận tải. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	15
Phần mềm quản lý	1,5 - 3

4.8 Thuê tài sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ dụng cụ, vỏ chai, kết đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty và được phân bổ vào chi phí như sau:
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ do Công ty thành lập để tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty thông qua hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và phát triển, đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm, hợp lý hoá sản xuất nhằm nâng cao sức cạnh tranh của Công ty.

Việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/08/2016 được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09/02/2011 và Thông tư số 105/2012/TT-BTC ngày 25/06/2012 của Bộ Tài chính. Đối với các tài sản cố định mua sắm từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ sau khi được Sở Khoa học và Công nghệ địa phương chứng nhận, Công ty hạch toán ghi giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ, đồng thời hạch toán tăng hao mòn lũy kế tài sản cố định tương ứng với toàn bộ nguyên giá của các tài sản cố định đó.

Kể từ ngày 01/09/2016, Công ty trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28/06/2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức trả cho các cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 5% đối với mặt hàng đường, mật ri, nha.
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% đối với các sản phẩm: nước khoáng, bánh kẹo, sữa, bia, bao bì, điện thương phẩm, dịch vụ quảng cáo, bán phế liệu.
 - ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng mức thuế suất 65% đối với mặt hàng bia.
- Thuế tài nguyên:
 - ✓ Hoạt động khai thác nước khoáng với mức 325.000 đồng/m³ x thuế suất (10%);
 - ✓ Hoạt động khai thác nước sông Trà Khúc với mức: 4.000 đồng/m³ x thuế suất (1%).
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Áp dụng thuế suất 20%.
 - Riêng đối với một số đơn vị trực thuộc thì được hưởng ưu đãi cụ thể như sau:
 - ✓ Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp: Miễn thuế đối với thu nhập từ hoạt động cày đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Trung tâm Giống mía (huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi): Áp dụng mức thuế suất 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.
 - ✓ Nhà máy Đường An Khê (thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai):
 - + Đối với thu nhập từ chế biến nông sản: Được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
 - + Đối với các khoản thu nhập khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh: Áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm (từ 2006 - 2020).
 - ✓ Nhà máy Đường Phổ Phong: Áp dụng mức thuế suất 15% đối với thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.
 - ✓ Nhà máy Sũa đậu nành Việt Nam VINASOY Bắc Ninh có dự án đầu tư mở rộng đã thực hiện đầu tư trong giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2013 đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định, được hưởng ưu đãi thuế đối với đầu tư mở rộng cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015. Đối với đầu tư sau năm 2014 đáp ứng điều kiện ưu đãi theo quy định, nhà máy được hưởng ưu đãi đối với đầu tư mới. Theo đó, nhà máy áp dụng ưu đãi miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng tính từ năm 2016.
 - ✓ Nhà máy Sũa đậu nành Việt Nam VINASOY Bình Dương có dự án đầu tư mới thực hiện đầu tư trong năm 2016 đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định, được hưởng ưu đãi thuế đối với đầu tư mới. Theo đó, nhà máy áp dụng ưu đãi miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới tính từ năm 2017.
 - ✓ Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích có dự án đầu tư mở rộng đã thực hiện đầu tư trong năm 2017. Theo đó, nhà máy được áp dụng ưu đãi miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng tính từ năm 2017.
 - ✓ Nhà máy Điện Sinh khối có dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn do đó áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm (từ 2018 đến 2032); được miễn 4 năm (từ 2018 đến 2021), giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ 2022 đến 2030).
 - ✓ Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng giống mía Gia Lai: Được miễn thuế TNDN đối với hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2020		01/01/2020	
Tiền mặt tại quỹ		16.736.433.621		9.174.417.605
+ VND		16.714.213.621		9.157.517.605
+ Vàng tiền tệ (Vàng miếng SJC)	4 miếng	22.220.000	4 miếng	16.900.000
Tiền gửi ngân hàng		402.853.532.398		201.983.000.192
+ VND		401.751.056.553		199.995.892.868
+ USD	47.901,40 #	1.102.143.682	85.956,45 #	1.986.500.037
+ EUR	11,86 #	332.163	23,48 #	607.287
Cộng		419.589.966.019		211.157.417.797

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền gửi có kỳ hạn	2.639.000.000.000	2.660.000.000.000
Cộng	2.639.000.000.000	2.660.000.000.000

Tại ngày 31/12/2020, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng đến không quá 1 năm. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

b. Đầu tư vào công ty con

	31/12/2020				01/01/2020	
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			800.000.000.000	-	800.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	100%	100%	800.000.000.000	-	800.000.000.000	-
Cộng			800.000.000.000	-	800.000.000.000	-

Kết quả kinh doanh năm 2020 của Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát có lãi và không có lỗ lũy kế tính đến thời điểm 31/12/2020. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	1.972.675.761	1.825.763.638
Công ty TNHH Dịch vụ EB	3.960.934.685	3.914.055.722
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	17.765.891.848	7.353.570.996
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	34.463.000.000	30.250.000.000
Các đối tượng khác	21.709.721.777	18.471.259.569
Cộng	79.872.224.071	61.814.649.925

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chi đầu tư cho người trồng mía	142.705.451.606	164.260.265.734
Các đối tượng khác	22.893.916.633	30.537.829.787
Cộng	165.599.368.239	194.798.095.521

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	23.466.126.027	-	25.708.928.767	-
Tạm ứng	1.753.502.404	-	2.699.187.693	-
Ký cược, ký quỹ	357.293.787	-	79.296.000	-
Phải thu khác	6.810.393.747	18.451.050	7.196.730.768	-
Cộng	32.387.315.965	18.451.050	35.684.143.228	-

b. Dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	412.183.710	-	690.181.497	-
Cộng	412.183.710	-	690.181.497	-

10. Dự phòng phải thu khó đòi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

a. Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	11.846.164.812	11.059.704.628
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	403.282.790	556.350.293
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	604.260.737	288.938.886
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	1.257.552.551	284.167.522
Cộng	14.111.260.890	12.189.161.329

b. Nợ xấu

Nợ phải thu quá hạn	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
- Trịnh Văn Hùng	478.245.050		- Trên 3 năm	478.245.050		- Trên 3 năm
- Công ty Phát triển và Năng lượng Công nghệ	750.000.000		- Trên 3 năm	750.000.000		- Trên 3 năm
- Phạm Thị Chính	117.903.750		- Trên 3 năm	117.903.750		- Trên 3 năm
- Công ty Cơ khí Việt Nam Vinashin	140.732.500		- Trên 3 năm	140.732.500		- Trên 3 năm
- Công ty TNHH Thuận Thành	272.811.481		- Trên 3 năm	272.811.481		- Trên 3 năm
- Nguyễn Tài Danh	175.416.672		- Trên 3 năm	175.416.672		- Trên 3 năm
- Các đối tượng khác	15.887.536.941	3.711.385.504	0,5 - 20 năm	11.444.484.154	1.190.432.278	0,5 - 19 năm
Cộng	17.822.646.394	3.711.385.504		13.379.593.607	1.190.432.278	

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi là giá trị còn lại sau khi lấy số dư nợ gốc trừ đi mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

11. Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	36.080.715.339	-	32.547.180.941	-
Nguyên liệu, vật liệu	504.424.649.821	-	319.928.431.688	-
Công cụ, dụng cụ	6.960.068.293	-	12.933.850.368	-
Chi phí SX, KD dở dang	70.838.218.894	-	92.503.930.665	-
Thành phẩm	211.230.574.057	-	189.735.222.610	-
Hàng hóa	12.295.032.674	-	10.313.360.374	-
Hàng gửi bán	874.556.522	-	2.281.743.942	-
Cộng	842.703.815.600	-	660.243.720.588	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm 31/12/2020.
- Công ty không dùng hàng tồn kho để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2020.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	123.636.360	368.570.365
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	6.112.113.990	563.592.654
Các khoản khác	10.786.410.800	15.624.707.245
Cộng	17.022.161.150	16.556.870.264

b. Dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí thuê đất trả trước	184.938.769.296	190.442.375.596
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	20.524.082.420	10.422.592.809
Vỏ chai, két	5.606.178.273	3.996.471.914
Các khoản khác	15.471.729.335	19.049.798.431
Cộng	226.540.759.324	223.911.238.750

13. Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.368.416.606.867	6.470.784.751.679	287.980.629.388	95.314.736.251	8.222.496.724.185
Mua sắm trong năm	3.792.505.394	6.831.154.660	414.500.000	2.114.815.182	13.152.975.236
Đ/tư XDCB h/thành	10.850.774.258	79.847.042.353	-	-	90.697.816.611
TSCĐ Quỹ KHCN	-	-	-	1.468.800.000	1.468.800.000
T/lý, nhượng bán		96.663.894.974	409.056.126	1.549.862.638	98.622.813.738
Số cuối năm	1.383.059.886.519	6.460.799.053.718	287.986.073.262	97.348.488.795	8.229.193.502.294
Khấu hao					
Số đầu năm	725.139.700.539	3.131.365.272.118	167.306.299.206	64.558.953.452	4.088.370.225.315
Tăng trong năm	83.414.724.280	340.621.204.502	12.117.881.497	12.779.565.225	448.933.375.504
- Khấu hao	83.414.724.280	340.621.204.502	12.117.881.497	12.635.358.996	448.789.169.275
- Sử dụng Quỹ KH&CN	-	-	-	144.206.229	144.206.229
T/lý, nhượng bán		96.663.894.974	409.056.126	1.549.862.638	98.622.813.738
Số cuối năm	808.554.424.819	3.375.322.581.646	179.015.124.577	75.788.656.039	4.438.680.787.081
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	643.276.906.328	3.339.419.479.561	120.674.330.182	30.755.782.799	4.134.126.498.870
Số cuối năm	574.505.461.700	3.085.476.472.072	108.970.948.685	21.559.832.756	3.790.512.715.213

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2020 là 13.857.022.204 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 2.552.327.206.459 đồng.

14. Tài sản cố định vô hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	986.388.000	45.910.974.050	46.897.362.050
Mua trong năm	1.488.290.545	8.905.790.000	10.394.080.545
TSCĐ Quý KHCN	-	125.000.000	125.000.000
Giảm khác		-	-
Số cuối năm	2.474.678.545	54.941.764.050	57.416.442.595
Khấu hao			
Số đầu năm	693.110.400	23.383.481.899	24.076.592.299
Khấu hao trong năm	58.727.651	16.867.498.905	16.926.226.556
- Khấu hao	58.727.651	16.839.439.672	16.898.167.323
- Sử dụng Quỹ KH&CN	-	28.059.233	28.059.233
Giảm khác			-
Số cuối năm	693.110.400	40.250.980.804	41.002.818.855
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	293.277.600	22.527.492.151	22.820.769.751
Số cuối năm	1.781.568.145	14.690.783.246	16.413.623.740

- Công ty không dùng TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2020.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 9.068.255.217 đồng.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
Mua sắm	6.490.285.153	2.199.169.105
- Mua đất của hộ dân	6.490.285.153	2.199.169.105
Xây dựng cơ bản	921.942.862.816	823.835.154.921
- Dự án mở rộng Nhà máy Đường An Khê 18.000TMN	29.026.192.827	12.464.486.412
- Dự án Nhà máy điện sinh khối	15.853.099.013	28.232.621.969
- Hệ thống tích hợp giải pháp Barcode - SAP	-	2.460.233.373
- Dự án đường tỉnh lỵ RE	874.667.721.043	772.536.247.277
- Dự án Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng giống mía Gia Lai	-	745.801.791
- Các công trình khác	2.395.849.933	7.395.764.099
Cộng	928.433.147.969	826.034.324.026

16. Phải trả người bán ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Asia Packing Industries Việt Nam	10.125.886.595	14.142.505.608
Công ty TNHH TM & Vận tải Thái Tân	4.794.579.625	6.049.227.800
Công ty CP In bao bì Khatoco	9.249.572.524	8.668.584.446
Công ty Cổ Phần Tetra Pak Việt Nam	7.804.396.337	7.620.864.561
Công ty TNHH Truyền thông WPP	18.715.122.802	45.493.695.110
Công ty CP Phân bón Việt Nhật	11.770.000.000	17.955.000.000
Công ty CP Hóa chất Á Châu	7.708.167.500	6.369.143.000
Công ty CP Bao bì Kinh Bắc	2.272.466.684	2.840.416.634
Công TNHH SX-TM-DV Minh Thông	2.701.513.650	4.809.480.816
Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật Hanh Xương	2.682.057.705	21.031.134.169
Công ty TNHH MTV Ứng Dụng & PT Công nghệ	130.642.075.208	132.291.751.417
Công ty CP Xây dựng Đô thị & Khu Công nghiệp	4.651.956.950	17.882.188.620
Công ty TNHH TM &KT Nguyễn Liêu	3.681.569.310	6.866.798.723
Các đối tượng khác	165.721.957.283	196.020.558.628
Cộng	382.521.322.173	488.041.349.532

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Trung - KV2	1.124.642.546	45.781.515
Công ty TNHH Thương mại Hiếu Bắc	2.138.432.891	95.704.434
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hưng - Oanh	1.512.309.413	-
Công ty TNHH Cán sắt Thanh Hạnh	4.485.182.000	-
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	2.725.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thạch Trần	788.994.907	1.402.043.605
Công Ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Thăng Thủy	837.952.406	239.948.597
Các đối tượng khác	24.868.128.002	25.405.211.750
Cộng	38.480.642.165	27.188.689.901

18. Thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng		8.796.717.637	298.459.889.748	295.055.307.811	-	12.201.299.574
Thuế GTGT hàng NK	-	-	20.811.997.703	20.811.997.703	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	22.874.366.234	244.924.432.798	250.723.959.190	-	17.074.839.842
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	12.500.967.190	12.500.967.190	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	108.558.356.434	213.177.287.706	225.852.028.419	-	95.883.615.721
Thuế thu nhập cá nhân	3.560.291	70.355.657	46.789.464.777	46.787.343.551	-	68.916.592
Thuế tài nguyên	-	166.352.003	2.268.285.702	2.283.787.007	-	150.850.698
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.629.868.457	2.629.868.457	-	-
Các loại thuế khác	25.785.512	16.292.345	2.451.888.300	2.403.760.518	25.785.512	64.420.127
Phí và lệ phí	-	11.552.998	161.591.252	163.145.750	-	9.998.500
Cộng	29.345.803	140.493.993.308	844.175.673.633	859.212.165.596	25.785.512	125.453.941.054

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Trích trước lãi vay	1.437.413.678	1.925.437.474
Các khoản trích trước khác	1.607.736.050	4.657.974.000
Cộng	3.045.149.728	6.583.411.474

20. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	400.835.177	796.243.172
Chi phí vận chuyên	-	602.398.363
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	65.602.279	67.586.119
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.737.026.476	2.106.733.584
Cô tức, lợi nhuận phải trả	799.463.475	130.902.400
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	168.401.740.951	29.567.965.872
Phải trả khác	16.739.014.068	15.340.285.494
Cộng	189.143.682.426	48.612.115.004

b. Dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2020	01/01/2020
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.085.657.724	10.968.832.523
Cộng	11.085.657.724	10.968.832.523

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	1.664.732.020.504	4.700.769.619.517	4.642.491.961.212	1.723.009.678.809
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	628.239.440.121	1.691.696.871.139	1.620.076.285.834	699.860.025.426
- Ngân hàng Công Thương Quảng Ngãi	556.219.454.375	1.323.956.023.461	1.350.257.372.416	529.918.105.420
- Ngân hàng Ngoại Thương Quảng Ngãi	423.246.033.548	1.526.299.761.110	1.568.832.009.191	380.713.785.467
- Ngân hàng Quân Đội Quảng Ngãi	57.027.092.460	158.816.963.807	103.326.293.771	112.517.762.496
Cộng	1.664.732.020.504	4.700.769.619.517	4.642.491.961.212	1.723.009.678.809

22. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Năm 2020	Năm 2019
Số dư đầu năm	5.280.448.290	8.435.184.723
Tăng trong năm (trích lập quỹ)	10.000.000.000	-
Giảm trong năm	8.040.785.459	3.154.736.433
Số dư cuối năm	7.239.662.831	5.280.448.290

Công ty trích lập và sử dụng quỹ phát triển khoa học công nghệ phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty căn cứ theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 28/06/2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính (áp dụng từ ngày 01/09/2016 trở đi) về hướng dẫn thành lập, tổ chức, hoạt động, quản lý và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

23. Vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	2.925.746.090.000	288.320.082.456	505.806.238.330	2.403.410.259.984	6.123.282.670.770
Tăng trong năm	643.653.460.000	65.226.581.324	62.017.559.881	1.354.235.057.518	2.125.132.658.723
Giảm trong năm		47.000.000		996.720.405.833	996.767.405.833
Số dư tại 31/12/2019	3.569.399.550.000	353.499.663.780	567.823.798.211	2.760.924.911.669	7.251.647.923.660
Số dư tại 01/01/2020	3.569.399.550.000	353.499.663.780	567.823.798.211	2.760.924.911.669	7.251.647.923.660
Tăng trong năm	-	-	38.753.298.032	1.104.350.506.325	1.143.103.804.357
Giảm trong năm	-	-	-	1.122.490.929.043	1.122.490.929.043
Số dư tại 31/12/2020	3.569.399.550.000	353.499.663.780	606.577.096.243	2.742.784.488.951	7.272.260.798.974

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2020	Năm 2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	3.569.399.550.000	2.925.746.090.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	643.653.460.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	3.569.399.550.000	3.569.399.550.000

Biến động vốn góp của chủ sở hữu trong năm như sau:

	Năm 2020		Năm 2019	
	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu
Số dư đầu năm	356.939.955	3.569.399.550.000	292.574.609	2.925.746.090.000
Tăng trong năm	-	-	64.365.346	643.653.460.000
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	58.513.854	585.138.540.000
- Phát hành cho người lao động	-	-	5.851.492	58.514.920.000
Số dư cuối năm	356.939.955	3.569.399.550.000	356.939.955	3.569.399.550.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	356.939.955	356.939.955
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	356.939.955	356.939.955
- Cổ phiếu phổ thông	356.939.955	356.939.955
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	356.939.955	356.939.955
- Cổ phiếu phổ thông	356.939.955	356.939.955
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	2.760.924.911.669	2.403.410.259.984
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	1.104.350.506.325	1.354.235.057.518
Phân phối lợi nhuận	1.122.490.929.043	996.720.405.833
- Phân phối lợi nhuận năm trước	944.020.951.543	818.250.428.333
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	38.753.298.032	62.017.559.881
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	12.917.766.011	24.807.023.952
+ Trả cổ tức bằng tiền	892.349.887.500	146.287.304.500
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu		585.138.540.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	178.469.977.500	178.469.977.500
+ Trả cổ tức bằng tiền	178.469.977.500	178.469.977.500
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	2.742.784.488.951	2.760.924.911.669

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết số 11/NQ/QNS-ĐHĐCĐ2020 ngày 28/03/2020.

e. Cổ tức

Trả cổ tức năm 2019:

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 11/NQ/QNS-ĐHĐCĐ2020 ngày 28/03/2020 của Công ty, phương án trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2019: Trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 30% vốn điều lệ.

Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức như sau:

- ✓ Đợt 1: Tạm ứng với tỷ lệ 5%, tương ứng 178.469.977.500 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 03/09/2019; ngày thực hiện chi trả: 16/09/2019);
- ✓ Đợt 2: Tạm ứng với tỷ lệ 10%, tương ứng 356.939.955.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 27/02/2020; ngày thực hiện chi trả: 05/03/2020);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Đợt 3: Trả cổ tức còn lại với tỷ lệ 15%, tương ứng 535.409.932.500 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 17/04/2020; ngày thực hiện chi trả: 08/05/2020).

Tạm ứng cổ tức năm 2020:

Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 bằng tiền với tỷ lệ 5%/vốn điều lệ, tương ứng 178.469.977.500 đồng (Thời điểm chốt danh sách: 07/09/2020, thời gian chi trả: 18/09/2020).

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài

Các tài sản thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
Từ 1 năm trở xuống	4.439.275.564	4.419.342.364
Trên 1 năm đến 5 năm	17.824.055.378	17.806.960.963
Trên 5 năm	136.948.176.081	141.404.546.059
Cộng	159.211.507.023	163.630.849.386

b. Ngoại tệ các loại

		31/12/2020		01/01/2020
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Tiền gửi ngân hàng		1.102.475.845		1.987.107.324
+ USD	47.901,40 #	1.102.143.682	85.956,45 #	1.986.500.037
+ EUR	11,86 #	332.163	23,48 #	607.287
Cộng		1.102.475.845		1.987.107.324

c. Vàng tiền tệ

		31/12/2020		01/01/2020
		VND		VND
+ Vàng miếng SJC tại quỹ	4 miếng	22.220.000	4 miếng	16.900.000
Cộng		22.220.000		16.900.000

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán thành phẩm	6.120.580.342.161	7.222.063.793.765
Doanh thu bán hàng hóa	73.733.283.477	137.037.853.900
Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.974.033.880	44.870.502.901
Cộng	6.241.287.659.518	7.403.972.150.566

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2020	Năm 2019
Chiết khấu thương mại	21.820.449.733	28.294.301.552
Hàng bán bị trả lại	5.977.746.213	12.277.564.998
Cộng	27.798.195.946	40.571.866.550

27. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.078.880.668.555	4.764.752.766.933
Giá vốn của hàng hóa đã bán	74.620.108.571	138.230.869.802
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	40.161.727.933	45.619.344.710
Cộng	4.193.662.505.059	4.948.602.981.445

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	114.026.859.453	103.634.548.324
Cổ tức, lợi nhuận được chia	52.419.990.495	63.906.985.182
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.502.420.832	1.975.966.810
Chiết khấu thanh toán	25.495.446.085	32.392.476.094
Cộng	194.444.716.865	201.909.976.410

29. Chi phí tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí lãi vay	71.041.570.755	76.961.987.689
Lỗi chênh lệch tỷ giá	805.915.138	400.106.368
Cộng	71.847.485.893	77.362.094.057

30. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nhân viên bán hàng	189.648.043.149	238.141.672.134
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	139.880.270.452	198.866.840.411
Chi phí quảng cáo	81.193.542.653	136.356.784.766
Chi phí khuyến mãi	30.444.310.405	24.362.273.750
Chi phí trưng bày, hàng mẫu	23.981.017.376	23.671.300.089
Chi phí hoa hồng đại lý, hỗ trợ bán hàng	8.633.945.112	10.612.859.178
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	62.611.221.870	61.490.539.489
Các khoản khác	90.781.929.534	56.005.771.818
Cộng	627.174.280.551	749.508.041.635

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí lương nhân viên quản lý	111.718.189.941	109.234.893.877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.979.039.025	30.489.048.734
Chi phí tiếp khách	2.205.579.993	5.140.733.788
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm	5.932.097.610	5.202.858.756
Chi phí trích quỹ PTKH&CN	10.000.000.000	-
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.922.099.561	722.208.328
Các khoản khác	68.061.740.679	59.021.074.051
Cộng	230.818.746.809	209.810.817.534

31. Thu nhập khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Năm 2020	Năm 2019
Nhận hỗ trợ marketing	31.330.000.000	27.500.000.000
Thu nhập thanh lý vật tư, TSCĐ	5.528.723.956	2.597.613.919
Các khoản khác	1.282.263.088	3.012.397.852
Cộng	38.140.987.044	33.110.011.771

32. Chi phí khác

	Năm 2020	Năm 2019
Các khoản phạt, chậm nộp	582.579.287	1.366.771.049
Các khoản khác	4.461.775.851	6.179.280.751
Cộng	5.044.355.138	7.546.051.800

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Năm 2020	Năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.317.527.794.031	1.605.590.285.726
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(46.535.799.649)	(56.223.979.869)
- Điều chỉnh tăng	5.887.779.174	8.043.605.177
+ Lỗ CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu	132.468.766	-
+ Chi phí không được trừ theo luật thuế	5.755.310.408	8.043.605.177
- Điều chỉnh giảm	52.423.578.823	64.267.585.046
+ Có tức lợi nhuận được chia	52.419.990.495	63.906.985.182
+ Lãi CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu	3.588.328	-
+ Các khoản khác	-	360.599.864
Tổng thu nhập chịu thuế	1.270.991.994.382	1.549.366.305.857
Thu nhập được miễn thuế	9.929.995.977	88.960.082.884
Thu nhập tính thuế	1.261.061.998.405	1.460.406.222.973
- Thu nhập từ hoạt động SXKD chính	1.252.329.146.238	1.452.686.039.425
- Thu nhập khác	8.732.852.167	7.720.183.548
Thuế thu nhập doanh nghiệp	211.464.869.467	248.271.511.983
- Từ hoạt động SXKD chính	209.718.299.033	246.727.475.273
- Thu nhập khác	1.746.570.434	1.544.036.710
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	213.177.287.706	251.355.228.208
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	211.464.869.467	248.271.511.983
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	1.712.418.239	3.083.716.225

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.082.303.953.988	3.684.954.430.818
Chi phí nhân công	542.866.761.997	534.156.614.936
Chi phí khấu hao tài sản cố định	465.687.336.598	473.398.248.141
Chi phí dịch vụ mua ngoài	485.539.040.155	528.386.958.842
Chi phí khác bằng tiền	523.585.070.711	518.486.618.949
Cộng	5.099.982.163.449	5.739.382.871.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***35. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận của Công ty theo hoạt động kinh doanh như sau:

Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh	Sản phẩm đường		Sản phẩm Sữa đậu nành		Khác		Tổng cộng	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bộ phận	994.063.195.612	1.486.045.747.981	3.875.088.825.443	4.265.761.889.133	1.344.337.442.517	1.611.592.646.902	6.213.489.463.572	7.363.400.284.016
Giá vốn bộ phận	962.413.550.817	1.331.458.940.088	2.165.651.739.568	2.351.594.195.662	1.065.597.214.674	1.265.549.845.695	4.193.662.505.059	4.948.602.981.445
Lợi nhuận gộp	31.649.644.795	154.586.807.893	1.709.437.085.875	1.914.167.693.471	278.740.227.843	346.042.801.207	2.019.826.958.513	2.414.797.302.571
Doanh thu hoạt động tài chính							194.444.716.865	201.909.976.410
Chi phí tài chính							71.847.485.893	77.362.094.057
Chi phí bán hàng							627.174.280.551	749.508.041.635
Chi phí quản lý doanh nghiệp							230.818.746.809	209.810.817.534
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh							1.284.431.162.125	1.580.026.325.755
Thu nhập khác							38.140.987.044	33.110.011.771
Chi phí khác							5.044.355.138	7.546.051.800
Lợi nhuận khác							33.096.631.906	25.563.959.971
Lợi nhuận trước thuế							1.317.527.794.031	1.605.590.285.726
Thuế TNDN							213.177.287.706	251.355.228.208
Lợi nhuận sau thuế TNDN							1.104.350.506.325	1.354.235.057.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2020	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ Năm 2020
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.184.842.111.835	(1.673.482.459.564)	133.617.330.854	2.025.590.143.028	62.230.411.821	161.604.778.211
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.004.795.576.153	(1.542.142.419.349)	52.226.412.899	1.005.033.987.347	178.535.932.835	153.630.734.541
Hoạt động SXKD khác	3.039.555.814.306	(1.223.055.908.168)	78.316.087.342	6.915.332.333.094	2.432.929.319.839	150.451.823.846
Tổng cộng	8.229.193.502.294	(4.438.680.787.081)	264.159.831.095	9.945.956.463.469	2.673.695.664.495	465.687.336.598

01/01/2020	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ Năm 2019
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.265.845.432.900	(1.595.697.668.461)	158.134.158.402	2.026.804.433.053	48.223.384.713	169.064.188.553
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	1.952.348.685.607	(1.408.421.948.069)	46.410.536.014	1.090.798.511.641	203.743.738.198	154.544.994.221
Hoạt động SXKD khác	3.004.302.605.678	(1.084.250.608.785)	76.253.214.426	6.725.232.600.442	2.338.720.498.565	149.789.065.367
Tổng cộng	8.222.496.724.185	(4.088.370.225.315)	280.797.908.842	9.842.835.545.136	2.590.687.621.476	473.398.248.141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty có các giao dịch bằng ngoại tệ. Do đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	47.901,40	85.956,45
- EUR	11,86	23,48
Phải thu khách hàng (USD)	24.405,22	10.807,90
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (USD)	324.150,06	989.468,20
Phải trả người bán (EUR)	188.650,00	189.980,92
Phải trả người bán (JPY)	42.000,00	-
Phải trả khác (USD)	40.867,25	-

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Phải thu khách hàng

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán buôn thông qua các nhà phân phối chính và các đại lý và bán lẻ thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng là một số khoản nợ phải thu. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các nhà phân phối chính: Thanh toán trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.
- Bán hàng qua các đại lý: Công ty có hệ thống các đại lý là những đơn vị có tình hình tài chính tốt. Các đại lý sẽ được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi về giá, về sản lượng, về chiết khấu thanh toán. Tùy theo từng mặt hàng, từng thời điểm mà đại lý được áp dụng các điều khoản thanh toán phù hợp như thanh toán tiền trước khi nhận hàng (Đường, Sữa, Bia...) hoặc chậm trả.
- Bán lẻ: Thông qua các cửa hàng bán lẻ thuộc Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát với hình thức thu bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Công ty với các khoản phải thu khách hàng là kiểm soát được.

Đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được giao dịch tại các ngân hàng lớn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	382.521.322.173	-	382.521.322.173
Chi phí phải trả	3.045.149.728	-	3.045.149.728
Vay và nợ thuê tài chính	1.723.009.678.809	-	1.723.009.678.809
Phải trả khác	188.677.244.970	11.085.657.724	199.762.902.694
Cộng	2.297.253.395.680	11.085.657.724	2.308.339.053.404

01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	488.041.349.532	-	488.041.349.532
Chi phí phải trả	6.583.411.474	-	6.583.411.474
Vay và nợ thuê tài chính	1.664.732.020.504	-	1.664.732.020.504
Phải trả khác	47.748.285.713	10.968.832.523	58.717.118.236
Cộng	2.207.105.067.223	10.968.832.523	2.218.073.899.746

Công ty không có rủi ro thanh khoản. Do đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	419.589.966.019	-	419.589.966.019
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.639.000.000.000	-	2.639.000.000.000
Phải thu khách hàng	76.570.571.484	-	76.570.571.484
Phải thu khác	30.615.362.511	412.183.710	31.027.546.221
Cộng	3.165.775.900.014	412.183.710	3.166.188.083.724

01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	211.157.417.797	-	211.157.417.797
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.660.000.000.000	-	2.660.000.000.000
Phải thu khách hàng	58.734.740.889	-	58.734.740.889
Phải thu khác	32.966.504.485	690.181.497	33.656.685.982
Cộng	2.962.858.663.171	690.181.497	2.963.548.844.668

37. Thông tin về các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	Công ty con

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát		
Nhận cổ tức, lợi nhuận	52.419.990.495	63.906.985.182
Trả cổ tức	166.603.815.000	50.906.721.500
Mua hàng hóa, dịch vụ	15.311.672.022	18.909.236.273
Bán hàng hóa, dịch vụ	1.014.482.860.144	1.662.996.334.594

c. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư với bên liên quan như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát		
Phải trả khác	168.401.740.951	29.567.965.872

d. Giao dịch với các bên liên quan khác

	Năm 2020	Năm 2019
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	7.191.852.264	6.673.309.906
<i>Trong đó</i>		
- Lương, thưởng của Tổng Giám đốc	1.706.098.594	1.680.973.257

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 08/02/2021, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết Hội đồng quản trị số 007/NQ-QNS-HĐQT. Theo đó, Công ty ra quyết định tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2020 bằng tiền với tỷ lệ 5%/vốn điều lệ, tương ứng 178.469.977.500 đồng (Thời điểm chốt danh sách: 01/03/2021, thời gian chi trả: 11/03/2021).

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

39. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Võ Thanh Đăng

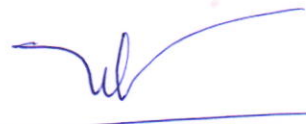
Quảng Ngãi, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Bình

Người lập



Trần Thị Xuân Hiền